

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI TUẤN THÀNH
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI TUẤN THÀNH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TUAN THANH SERVICE AND TRADING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0109173674

3. Ngày thành lập: 05/05/2020

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 7 ngách 34/8 ngõ 34 đường Xuân La, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Trồng lúa	0111
2.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
3.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
4.	Trồng cây mía	0114
5.	Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào	0115
6.	Trồng cây lấy sợi	0116
7.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
8.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
9.	Trồng cây hàng năm khác	0119
10.	Trồng cây ăn quả	0121
11.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
12.	Trồng cây điều	0123
13.	Trồng cây hồ tiêu	0124
14.	Trồng cây cao su	0125
15.	Trồng cây cà phê	0126
16.	Trồng cây chè	0127
17.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
18.	Trồng cây lâu năm khác	0129
19.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
20.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
21.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
22.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142

23.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
24.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
25.	Chăn nuôi gia cầm	0146
26.	Chăn nuôi khác	0149
27.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
28.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
29.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
30.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
31.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
32.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
33.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
34.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
35.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
36.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
37.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
38.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
39.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
40.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
41.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
42.	Sản xuất đường	1072
43.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
44.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
45.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
46.	Sản xuất chè	1076
47.	Sản xuất cà phê	1077
48.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
49.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
50.	Bán buôn thực phẩm	4632
51.	Bán buôn đồ uống Chi tiết: - Bán buôn đồ uống có cồn; - Bán buôn đồ uống không có cồn;	4633(Chính)
52.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641

53.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: - Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế; - Bán buôn gốm, sứ, thủy tinh; - Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; - Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; - Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; - Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu.	4649
54.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
55.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
56.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
57.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
58.	In ấn	1811
59.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
60.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
61.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
62.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
63.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
64.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
65.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
66.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
67.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
68.	Xây dựng nhà để ở	4101
69.	Xây dựng nhà không để ở	4102
70.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
71.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
72.	Xây dựng công trình điện	4221
73.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
74.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
75.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
76.	Xây dựng công trình thủy	4291
77.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
78.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
79.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
80.	Phá dỡ	4311
81.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
82.	Lắp đặt hệ thống điện	4321

83.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
84.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
85.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
86.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
87.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
88.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
89.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4513
90.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
91.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4530
92.	Bán mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4541
93.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
94.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4543
95.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá)	4610
96.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống Chi tiết: - Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; - Bán buôn hoa và cây; - Bán buôn động vật sống	4620
97.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
98.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
99.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
100.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
101.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
102.	Bán buôn tổng hợp	4690
103.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
104.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
105.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
106.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
107.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
108.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610

109.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
110.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
111.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
112.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
113.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
114.	Hoạt động viễn thông khác Chi tiết: Hoạt động của các điểm truy cập internet	6190
115.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
116.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Trừ hoạt động đấu giá)	6820
117.	Cho thuê xe có động cơ	7710
118.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
119.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
120.	Đại lý du lịch	7911
121.	Điều hành tua du lịch	7912
122.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
123.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
124.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
125.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
126.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
127.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (trừ các hoạt động bị cấm)	9329
128.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
129.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao) Chi tiết: Dịch vụ tắm hơi, massage, tắm nắng, thẩm mỹ không dùng phẫu thuật (đánh mỡ bụng, làm thon thả thân hình...)	9610
130.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
131.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
132.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
133.	Quảng cáo	7310
134.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
135.	Sao chép bản ghi các loại	1820
136.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
137.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
138.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653

139.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
------	--------------------------------	------

6. Vốn điều lệ: 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 500.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGÔ QUANG TUẤN	Số 7 ngách 34/8 ngõ 34 đường Xuân La, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	225.000	2.250.000.000	45,000	001078006299	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	225.000	2.250.000.000	45,000		
2	NGUYỄN TRUNG THỰC	Phòng 301-K1 khu tập thể Hào Nam, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	225.000	2.250.000.000	45,000	033078003054	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	225.000	2.250.000.000	45,000		

3	ĐẶNG NGỌC QUỲNH HOA	Phòng P5C-E1 tổ dân phố Phương Mai, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	50.000	500.000.000	10,000	011989187
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	50.000	500.000.000	10,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGÔ QUANG TUẤN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 05/11/1978

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001078006299

Ngày cấp: 10/08/2015

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 7 ngách 34/8 ngõ 34 đường Xuân La, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 7 ngách 34/8 ngõ 34 đường Xuân La, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội